TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2023/HNGĐ-PT
Ngày: 20 - 04 - 2023
V/v Ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Công Mười

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Hùng

Ông Vũ Đức Toàn

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Đinh Thế Mạnh - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa***: Ông Nguyễn Tấn Thông - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 04 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 13/2022/TLPT-HNGD ngày 08 tháng 12 năm 2022 về việc "Ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 20/2022/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu bị kháng cáo.

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị Ngọc A, sinh năm 1963, Địa chỉ: ấp Bình Minh, xã VM, huyện HB, tỉnh Bạc Liêu. Địa chỉ mới: Ấp Sơn Phú, xã Đại Thành, TP. Ngã Bảy, Hậu Giang (có mặt)

2. Bị đơn: Ông Trần Ngọc B, sinh năm 1963; Địa chỉ: ấp Bình Minh, xã VM, huyện HB, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Chị Trần Trúc C, sinh năm 1986; Địa chỉ: ấp Bình Minh, xã VM, huyện HB, tỉnh Bạc Liêu (có mặt)

3.2. Anh Đặng Văn D, sinh năm 1988 (vắng mặt)

3.3. Bà Nguyễn Thị O, sinh năm 1963 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp An Nghiệp, xã VM, huyện HB, tỉnh Bạc Liêu.

3.4. Bà Trần Thị E, sinh năm 1940, Địa chỉ: ấp Phước Trường, xã PL, huyện PL, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt)

3.5. Bà Trần Thị G (tên gọi khác: G), sinh năm 1949, Địa chỉ: ấp 18, xã Vĩnh Bình, huyện HB, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt)

3.6. Ông Trần Ngọc H, sinh năm 1955 (vắng mặt)

3.7. Bà Nguyễn Ngọc H1, sinh năm 1972 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp Bình Minh, xã VM, huyện HB, tỉnh Bạc Liêu.

3.8. Anh Lê Văn K, sinh năm 1967 (vắng mặt)

3.9. Anh Lê Văn L, sinh năm 1969 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp Kế Phòng, xã Vĩnh Bình, huyện HB, tỉnh Bạc Liêu.

3.10. Anh Lê Minh M, sinh năm 1983 (vắng mặt)

3.11. Anh Lê Thanh N, sinh năm 1973 (vắng mặt)

3.12. Chị Trần Thị P, sinh năm 1980 (vắng mặt)

3.13. Ông Lê Văn Q, sinh năm 1940 (vắng mặt)

3.14. Bà Đỗ Thị V, sinh năm 1955 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp Ninh Lợi, xã Vĩnh Bình, huyện HB, tỉnh Bạc Liêu.

3.15. Anh Lê Chí S, sinh năm 1982, Địa chỉ: 1075/19 đường Tỉnh lộ 10, phường Tân Tạo, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt)

3.16. Chị Lê Thị S1, sinh năm 1976, Địa chỉ: ấp Cái Tràm, xã Long Thạnh, huyện VL, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt)

3.17. Chị Lê Thị V1, sinh năm 1971, Địa chỉ: Số 555 Hồng Bàng, Phường 14, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt)

3.18. Chị Lê Thị Q1, sinh năm 1985, Địa chỉ: thôn 3, xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt)

3.19. Chị Trần Thị P1, sinh năm 1976 (vắng mặt)

3.20. Chị Trần Thị N1, sinh năm 1978 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp Thanh Sơn, xã Vĩnh Bình, huyện HB, tỉnh Bạc Liêu.

3.21. Anh Trần Văn K1, sinh năm 1982, Địa chỉ: ấp Thị Trấn B, thị trấn HB, huyện HB, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt)

3.22. Ủy ban nhân dân huyện HB, tỉnh Bạc Liêu; Địa chỉ: ấp Thị trấn A, thị trấn HB, huyện HB, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt)

Người đại diện theo pháp luật của Ủy ban nhân dân huyện HB: Ông Hồ

Văn Linh, Chức vụ: Chủ tịch

4. Người kháng cáo: Do có kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị Ngọc A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 16/5/2019, đơn khởi kiện bổ sung ngày 25/6/2019 và lời khai các đương sự trong quá trình tố tụng, cũng như tại phiên tòa thống nhất trình bày:

- *Về hôn nhân:* Bà Lê Thị Ngọc A và ông Trần Ngọc B xây dựng hôn nhân vào năm 1983, trên tinh thần tự nguyện, có tổ chức lễ hỏi cưới theo phong tục tập quán, trong quá trình chung sống đến nay chưa đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc, trong thời gian khoảng 10 năm trở lại đây phát sinh nhiều mâu thuẫn, nay bà A khởi kiện xin ly hôn thì ông B cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà A.

- *Nguyên nhân dẫn đến việc ly hôn:*

Theo bà A xác định từ năm 2016 ông B thường xuyên đi chơi bời, không chăm lo làm ăn và không quan tâm đến gia đình, nên vợ chồng thường xuyên gây gỗ, cải vã nhau do bất đồng quan điểm sống, đến khoảng tháng 6/2019 mâu thuẫn càng trầm trọng không thể chung sống được với nhau nữa, nên mỗi người sống một nơi cho đến nay. Nay bà xác định vợ chồng không còn tình cảm, nên yêu cầu được ly hôn với ông B

Theo ông B xác định, năm 2013 bà A tự ý bỏ nhà đi Thành phố Hồ Chí Minh sinh sống, đến năm 2014 - 2015 ông có lên thành phố Hồ Chí Minh tìm gặp bà A nhưng không sống chung, ông cũng đi tỉnh Đồng Nai làm thuê, đến 2018 ông về quê lấy lại đất nông nghiệp đã cho Đặng Văn D (con bà Đây thuê) thì phát hiện bà A đã tiếp tục ký hợp đồng cho thuê đất với ông D, nên ông lên Thành phố Hồ Chí Minh tìm bà A để đòi bà A trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng bà A không trả. Nay bà A khởi kiện ly hôn thì ông cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà A.

- *Về con chung*: Ông Trần Ngọc B và bà Lê Thị Ngọc A thống nhất xác định, vợ chồng có 01 con chung tên Trần Trúc C, sinh năm 1986, đã trưởng thành, hiện đang chung sống với bà A, nên ông, bà không đặt ra yêu cầu nuôi dưỡng và cấp dưỡng.

- *Về tài sản chung:*

Theo bà A xác định tài sản chung là phần đất diện tích 10.815,53m², thuộc thửa 196, 209-1, 209-2 tờ bản đồ 02, phần đất tọa lạc tại ấp Bình Minh, xã VM, huyện HB, tỉnh Bạc Liêu, nguồn gốc đất do cha mẹ chồng cho vợ chồng bà, trong quá trình chung sống vợ chồng cùng canh tác, sử dụng phần đất này và có kê khai, đăng ký và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X

555658 do UBND huyện Vĩnh Lợi (nay huyện HB) cấp ngày 20/6/2003, do ông B đại diện hộ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo biên bản đo đạc thực tế thì phần đất chung vợ chồng có diện tích 9.570,5m² đất trồng lúa, hiện vợ chồng đang cho Đặng Văn D thuê sử dụng và phần đất thổ cư, vườn tạp đo đạc thực tế diện tích 379,5m², thuộc thửa 209, tờ bản đồ số 02, hiện do ông Trần Ngọc B đang quản lý, sử dụng. Trên phần đất diện tích 379,5m² có 01 căn nhà mái lợp tol xi măng, khung sườn bê tông cốt thép và một số cây tạp, được xây dựng từ năm 1971, đã hư hỏng nặng, giá trị còn lại không đáng kể, nên bà đồng ý giao nhà và phần đất này cho ông B quản lý, sử dụng.

Phần đất nông nghiệp theo đo đạt thực tế diện tích 9.570,5m² đã cho anh Đặng Văn D thuê sử dụng từ năm 2012. Cụ thể: Ngày 06/7/2012 vợ chồng lập hợp đồng cho ông D thuê phần đất trồng lúa, thời hạn thuê 01 năm với giá thuê 19.500.000đ vợ chồng cùng nhận tiền thuê đất của ông D. Đến ngày 06/7/2013 ông B tiếp tục ký hợp đồng cho ông D thuê phần đất trồng lúa này với thời hạn là 05 năm đến ngày 06/7/2018 hết hạn, số tiền thuê là 74.750.000đ, ông B trực tiếp nhận tiền, đến ngày 30/7/2018 bà và chị C tiếp tục ký hợp đồng cho thuê phần đất trên với thời hạn là 05 năm đến ngày 30/7/2023 hết hạn với số tiền 81.250.000đ, bà A và con là chị C trực tiếp nhận tiền thuê đất.

Khi ly hôn bà A yêu cầu được nhận toàn bộ phần đất nông nghiệp, bà sẽ trả lại cho ông B phần giá trị đất chênh lệch. Đối với số tiền thuê đất đã nhận của ông D, bà A đồng ý hoàn trả lại cho Đặng Văn D số tiền thuê đất tương ứng với thời gian lấy lại đất trước hạn là 22.000.000đ.

Theo ông B xác định, phần đất diện tích đất 10.815,53m² tại thửa 196, 209-1, 209-2 tờ bản đồ 02, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 555658 do UBND huyện Vĩnh Lợi (nay huyện HB) cấp ngày 20/6/2003, qua đo đạc thực tế diện tích 9.570,5m² đất trồng lúc và diện tích 379,5m² đất ở đô thị và trồng cây lâu năm, phần đất tọa lạc tại ấp Bình Minh, xã VM, huyện HB, tỉnh Bạc Liêu là tài sản riêng của ông, do cha mẹ cho ông trước khi ông cưới bà A, nên ông không đồng ý chia tài sản chung khi ly hôn theo yêu cầu của bà A. Nếu bà A về chung sống với ông thì vợ chồng cùng quản lý, sử dụng chung, còn bà A ly hôn thì ông không đồng ý chia theo yêu cầu của bà A. Ngoài phần đất này ra, vợ chồng không có tài sản chung nào khác.

Trong quá trình tố tụng, ông B có đơn yêu cầu tuyên bố hợp đồng cho thuê đất giữa bà Lê Thị Ngọc A với anh Đăng Văn D vô hiệu, buộc anh D trả lại cho ông phần đất đo đạc thực tế diện tích 9.570,5m^2, yêu cầu ông D trả tiền thuê đất từ năm 2018 đến nay cho ông bằng số tiền 84.000.000đ, buộc bà A có nghĩa vụ trả lại tiền thuê đất bà A đã nhận của anh D. Đồng thời yêu cầu bà A giao trả cho ông 02 chỉ vàng 24K, loại vàng 9999 và số tiền 60.000.000đ là tài sản riêng của ông đưa cho bà A cất giữ và yêu cầu bà A trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất nêu trên. Tuy nhiên, sau đó ông B rút một phần yêu cầu đòi bà A giao trả số tiền 60.000.000đ và tại phiên tòa ông B rút phần yêu cầu đòi bà A giao trả 02 chỉ vàng 24k.

Bà A không đồng ý các yêu cầu của ông B, theo bà xác định không có giữ 02 chỉ vàng 24k và cũng không biết số tiền 60.000.000đ. Còn đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi nào Tòa xử chia tài sản xong thì bà sẽ đưa ra để đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lại theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Đặng Văn D trình bày: Anh thừa nhận có nhận thuê phần đất của vợ chồng ông B, bà A đúng như bà A trình bày, lần ký hợp đồng thuê đất sau cùng là ngày 30/7/2018 thời hạn thuê 05 năm đến ngày 30/7/2023 hết hạn, số tiền đất là 81.250.000đ, do bà A và chị C ký hợp đồng và nhận đủ tiền thuê theo hợp đồng. Các lần hợp đồng trước do ông B ký hợp đồng. Nay anh có ý kiến, khi giải quyết chia tài sản chung của gia đình ông B xong thì anh tự nguyện chấm dứt hợp đồng và trả đất lại. Tòa án tuyên giao phần đất cho ai thì anh sẽ trả lại cho người đó và anh yêu cầu người nhận đất có trách nhiệm trả lại cho anh số tiền tương ứng với thời gian anh chưa sử dụng đất hết đến hạn tháng 7/2023 bằng số tiền 22.000.000đ.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn Q trình bày: Ông B là em vợ của ông, khi ông cưới chị ông B thì cũng được cha mẹ vợ cho 10 công đất nông nghiệp, đồng thời các anh, chị, em vợ của ông ai có gia đình riêng thì cũng được cha mẹ vợ ông cho đất nông nghiệp. Vì vậy, ông không có yêu cầu gì đối với phần đất mà bà A và ông B đang tranh chấp.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Lệ trình bày: Bà là chị ruột ông B, toàn bộ phần đất đang tranh chấp giữa bà A và ông B là của cha mẹ là ông Dân và Vinh cho ông B, vì ông B là con trai út sống chung với cha mẹ. Bà không có yêu cầu gì trong phần đất tranh chấp giữa bà A và ông B.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Trần Trúc C trình bày: Chị thống nhất theo ý kiến của mẹ chị là bà A, chị yêu cầu Tòa án chia đôi tài sản chung là các phần đất nêu trên cho ông B, bà A, chị không yêu cầu gì trong vụ án này.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị O trình bày: Bà là mẹ ruột của anh Đặng Văn D, bà có ký tên vào giấy thuê đất của D với gia đình ông B, nhưng thực tế việc thuê đất trên là của D thuê, nên bà không có ý kiến hay yêu cầu gì trong vụ án này.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Ngọc H1 trình bày: Bà đang quản lý, sử dụng thửa đất số 197, tờ bản đồ số 02, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà đứng tên. Nguồn gốc đất của bà do cha chồng bà nhận chuyển nhượng của gia đình ông Trần Ngọc B từ rất lâu (không nhớ cụ thể), bà sử dụng

đất đúng ranh ổn định, không có tranh chấp ranh với gia đình ông B, quá trình giải quyết vụ án ly hôn giữa ông B, bà A cơ quan chuyên môn đo đạc phần đất của ông B, bà A cũng đúng ranh đất, đối với phần đất diện tích 463,2m^2 thuộc thửa 197 tờ bản đồ số 02 do cơ quan chuyên môn xác định nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà là do cơ quan chuyên môn xác định, thực tế bà sử dụng đất đúng ranh đất, ông B không có lấn ranh đất của bà. Nay bà cũng đồng ý tách phần diện tích đất này ra khỏi thửa 197 do bà đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngoài ra, bà không có ý kiến, yêu cầu gì thêm.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 20/2022/HNGD-ST ngày 23 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu, quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 4 Điều 34; khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 149; Điều 157; Điều 158; Điều 164; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 102, 212 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 61 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Nghị quyết 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết 35/2000/NQ-UBTVQH; khoản 1 Điều 24, Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thỏa thuận ly hôn giữa bà Lê Thị Ngọc A, sinh năm 1963 và ông Trần Ngọc B, sinh năm 1963.

Xử cho bà Lê Thị Ngọc A, sinh năm 1963 được ly hôn với ông Trần Ngọc B, sinh năm 1963.

2. Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Ông Trần Ngọc B và bà Lê Thị Ngọc A không yêu cầu, nên không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Lê Thị Ngọc A về việc chia tài sản chung khi ly hôn.

3.1. Chia cho bà Lê Thị Ngọc A được hưởng phần giá trị là quyền sử dụng đất bằng số tiền 118.128.600đ (Một trăm mười tám triệu, một trăm hai mươi tám ngàn, sáu trăm đồng).

3.2. Chia cho ông Trần Ngọc B được hưởng phần giá trị là quyền sử dụng đất bằng số tiền 118.128.600đ (Một trăm mười tám triệu, một trăm hai mươi tám ngàn, sáu trăm đồng).

3.3. Giao cho ông Trần Ngọc B tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất trồng lúa diện tích 9.570,5m^2 tại thửa 196, một phần thửa 197 và phần đất thổ cư, vườn

tạp diện tích 379.5m^2, tại thửa 209-1, 209-2, tờ bản đồ số 02 là phần của các thành viên trong hộ ông Trần Ngọc B, khi các thành viên trong hộ có yêu cầu nhận phần giá trị đất của hộ thì ông Trần Ngọc B có nghĩa vụ giao trả cho các thành viên của hộ theo phần được chia; phần đất giao cho ông Trần Ngọc B được tiếp tục quản lý, sử dụng tọa lạc tại: ấp Bình Minh, xã VM, huyện HB, tỉnh Bạc Liêu, có vị trí, số đo các cạnh như sau:

- Phần thứ nhất: Diện tích 9.570,5m^2, thuộc thửa 196 và một phần thửa 197, tờ bản đồ số 02, loại đất trồng lúa, có số đo các cạnh như sau:

Cạnh hướng Đông giáp lộ xi măng (lộ rộng 2,1m), có số đo 7,70m + 5,93m

Cạnh hướng Tây giáp phần đất của ông Kiệt đang quản lý, sử dụng có số đo 124,60m

Cạnh hướng Nam giáp lộ xi măng (lộ rộng 2,1m) có số đo 48,60m + 35,10m + 105,50m;

Cạnh hướng Bắc giáp phần đất của ông Nguyễn Thanh Tuấn (nay Nguyễn Ngọc H1) và ông Trần Ngọc H đang quản lý sử dụng, cạnh dài 69,50m + 50,00m + 19,90m.

- Phần thứ hai: Diện tích 462,20m^2, trong đó có diện tích 82,70m^2 nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được thu hồi, giải phóng mặt bằng dự án cầu Cây Dương, còn lại diện tích 379,50m^2, trong đó có 300m^2 đất thổ cư hiện trạng trên đất có căn nhà, phần diện tích 79,50m^2 đất vườn tạp và 50m^2 thuộc hành lang lộ bảo vệ Cầu số 2; phần đất có vị trí, số đo các cạnh như sau:

Cạnh hướng Đông giáp lộ Cầu Số 2 - PL có số đo 10,20m

Cạnh hướng Tây giáp phần đất của bà Nguyễn Thị Tới đang quản lý, sử dụng có số đo 9,90m;

Cạnh hướng Nam giáp phần đất của ông Nguyễn Phi Trận đang quản lý, sử dụng có số đo 8,15m + 5m + 33,35m.

Cạnh hướng Bắc giáp phần đất của bà Lê Phương Loan đang quản lý, sử dụng có số đo 8,15m + 5m + 32,55m.

3.4. Buộc ông Trần Ngọc B có trách nhiệm hoàn trả cho bà Lê Thị Ngọc A số tiền 118.128.600đ (Một trăm mười tám triệu, một trăm hai mươi tám ngàn, sáu trăm đồng).

4. Tuyên bố hợp đồng thuê quyền sử dụng đất lập ngày 30/7/2018 giữa bà Lê Thị Ngọc A, chị Trần Trúc C với ông Đặng Văn D vô hiệu.

4.1. Buộc ông Đặng Văn D có trách nhiệm giao trả cho ông Trần Ngọc B phần đất trồng lúa đo đạc thực tế diện tích 9.570,50m^2, thuộc thửa 196 và một

phần thửa 197 tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại: ấp Bình Minh, xã VM, huyện HB, tỉnh Bạc Liêu, phần đất có vị trí, số đo các cạnh cụ thể như sau:

Cạnh hướng Đông giáp lộ xi măng (lộ rộng 2,1m), có số đo 7,70m + 5,93m

Cạnh hướng Tây giáp phần đất của ông Kiệt đang quản lý, sử dụng có số đo 124,60m

Cạnh hướng Nam giáp lộ xi măng (lộ rộng 2,1m) có số đo 48,60m + 35,10m + 105,50m;

Cạnh hướng Bắc giáp phần đất của ông Nguyễn Thanh Tuấn (nay Nguyễn Ngọc H1) và ông Trần Ngọc H đang quản lý sử dụng, cạnh dài 69,50m + 50,00m + 19,90m.

4.2. Buộc bà Lê Thị Ngọc A có trách nhiệm giao trả cho ông Đặng Văn D số tiền thuê đất chưa sử dụng là 13.550.000đ (Mười ba triệu, năm trăm năm mươi ngàn đồng).

5. Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

6. Hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà Nguyễn Ngọc H1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng, đối với phần đất diện tích 463,20m^2, thuộc một phần thửa 197, tờ bản đồ số 02; phần đất có vị trí, số đo các cạnh như sau:

Cạnh hướng Đông giáp lộ xi măng (lộ rộng 2,1m), có số đo 7,70m

Cạnh hướng Tây có số đo 6,60m

Cạnh hướng Nam giáp phần đất ông B, bà A đang tranh chấp có số đo 69,90m

Cạnh hướng Bắc giáp phần đất của ông Nguyễn Thanh Tuấn (nay Nguyễn Ngọc H1) có số đo 50,00m + 19,90m.

7. Mảnh trích đo địa chính phần đất tranh chấp do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện HB, tỉnh Bạc Liêu lập ngày 18/9/2019 và ngày 19/8/2019 được kèm theo Bản án và là bộ phận không thể tách rời của Bản án.

8. Đình chỉ yêu cầu của ông Trần Ngọc B đòi bà Lê Thị Ngọc A giao trả số tiền 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng) và 02 chỉ vàng 24K.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, án phí chia tài sản và chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản tranh chấp, việc thi hành án và quyền kháng cáo vụ án theo luật định

Ngày 05/10/2022, nguyên đơn bà Lê Thị Ngọc A có đơn kháng cáo yêu cầu sửa án sơ thẩm theo hướng chia đôi tài sản chung là lô đất diện tích 10.815,53m^2 thuộc thửa 196, 209-1, 209-2 tờ bản đồ số 02 và được nhận phần đất nông nghiệp diện tích 9.570,5m^2. Hoàn trả lại giá trị chênh lệch cho bị đơn. Đồng ý hoàn trả tiền thuê đất cho ông Đặng Văn D.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm như sau:

Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật. Đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm và sau khi thảo luận, nghị án. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, phía bị đơn ông Trần Ngọc B và những người có quyền, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2, nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành xét xử vắng mặt họ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Sau khi xét xử sơ thẩm, phía nguyên đơn bà Lê Thị Ngọc A kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, cụ thể: bà yêu cầu sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng chia đôi tài sản chung là phần đất diện tích 10.815,53m^2 thuộc thửa 196, 209 – 1. 209 – 2, tờ bản đồ số 02, bà yêu cầu được nhận phần đất nông nghiệp với diện tích đo đạc thực tế là 9.570,5m^2.

[2.1] Thấy rằng: Theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho thấy: tại biên bản xác minh ngày 03/4/2002 thể hiện vợ chồng ông B sử dụng đất ổn định, không có tranh chấp, nguồn gốc đất của cha mẹ cho và theo đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất lập ngày 03/4/2002 thể hiện ông B đại diện hộ gia đình đứng tên kê khai đăng ký quyền sử dụng đất. Tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Lợi (nay là huyện HB) cấp ngày 20/6/2003 thể hiện cấp cho hộ ông Trần Văn Dầy được quyền sử dụng phần đất trồng lúa diện tích 9.286m^2 tại thửa 196, diện tích 300m^2 đất ở tại thửa 209-1 và diện tích 1.567,25m^2 tại 209-2. Tại Công văn số 150/PTNMT ngày 13/8/2021 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện HB xác định, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 1999 và cấp năm 2003 là cấp cho hộ gia đình, do ông B đại diện hộ đứng tên.

[2.2] Theo Công văn số 194/CA-HB ngày 11/9/2019 của Công an huyện HB xác định, từ thời điểm trước ngày 15/5/1999 đến ngày 20/6/2003, hộ gia đình ông Trần Ngọc B gồm: 07 nhân khẩu, trong đó cụ Trần Ngọc Dân, chết

năm 1994 cắt khẩu ngày 24/10/1999, nên hộ ông B còn lại 06 thành viên, trong đó có bà A là vợ ông B và cháu C là con ông B, bà A. Do đó, phần đất tranh chấp khi ly hôn giữa ông B và bà A được chia làm 06 phần bằng nhau cho các thành viên trong hộ gia đình.

Xét hiện trạng các phần đất qua đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ thể hiện, phần đất trồng lúa diện tích 9.107,30m^2 có hình thể là hình tam giác chỉ duy nhất có một đường để lấy nước vào đất canh tác, nên không thể chia bằng hiện trạng đất theo phần cho mỗi bên, hơn nữa mỗi thành viên trong hộ gia đình được chia diện tích 1.595m^2 không đảm bảo đủ điều kiện cho việc trồng lúa như lấy nước vào, xổ nước ra để canh tác và phần đất diện tích 462,20m^2, trong đó có diện tích 82,7m^2 nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được thu hồi, giải phóng mặt bằng dự án cầu Cây Dương, còn lại diện tích 379,50m^2, trong đó có 300m^2 đất thổ cư, hiện trạng trên đất có căn nhà, phần diện tích 79,50m^2 đất vườn tạp và diện tích 50,00m^2 thuộc hành lang đường bảo vệ Cầu số 2, chia cho 06 thành viên trong hộ mỗi người được một diện tích 63,25m^2 cũng không đảm bảo để sử dụng và tách thửa, nên chia mỗi phần trong hộ bằng giá trị quyền sử dụng đất là phù hợp.

[3] Vì lẽ đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm nhận định do các phần đất có nguồn gốc của cha mẹ ông B, nên cần tiếp tục giao các phần đất cho ông B quản lý, sử dụng, đồng thời buộc ông B hoàn trả phần giá trị phần đất được chia cho bà A số tiền 118.128.600đ là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật.

Yêu cầu kháng cáo của bà A theo đó là không có cơ sở để chấp nhận.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[5] Do kháng cáo không được chấp nhận, vì vậy bà A phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị Ngọc A.

Giữ nguyên bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 20/2022/HNGĐ-ST ngày 23/9/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

Áp dụng các Điều 102, 212 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 61 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Nghị quyết 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết 35/2000/NQ-

UBTVQH; khoản 1 Điều 24, Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thỏa thuận ly hôn giữa bà Lê Thị Ngọc A, sinh năm 1963 và ông Trần Ngọc B, sinh năm 1963.

Xử cho bà Lê Thị Ngọc A, sinh năm 1963 được ly hôn với ông Trần Ngọc B, sinh năm 1963.

2. Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Ông Trần Ngọc B và bà Lê Thị Ngọc A không yêu cầu, nên không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Lê Thị Ngọc A về việc chia tài sản chung khi ly hôn.

3.1. Chia cho bà Lê Thị Ngọc A được hưởng phần giá trị là quyền sử dụng đất bằng số tiền 118.128.600đ (Một trăm mười tám triệu, một trăm hai mươi tám ngàn, sáu trăm đồng).

3.2. Chia cho ông Trần Ngọc B được hưởng phần giá trị là quyền sử dụng đất bằng số tiền 118.128.600đ (Một trăm mười tám triệu, một trăm hai mươi tám ngàn, sáu trăm đồng).

3.3. Giao cho ông Trần Ngọc B tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất trồng lúa diện tích 9.570,5m^2 tại thửa 196, một phần thửa 197 và phần đất thổ cư, vườn tạp diện tích 379.5m^2, tại thửa 209-1, 209-2, tờ bản đồ số 02 là phần của các thành viên trong hộ ông Trần Ngọc B, khi các thành viên trong hộ có yêu cầu nhận phần giá trị đất của hộ thì ông Trần Ngọc B có nghĩa vụ giao trả cho các thành viên của hộ theo phần được chia; phần đất giao cho ông Trần Ngọc B được tiếp tục quản lý, sử dụng tọa lạc tại: ấp Bình Minh, xã VM, huyện HB, tỉnh Bạc Liêu, có vị trí, số đo các cạnh như sau:

- Phần thứ nhất: Diện tích 9.570,5m^2, thuộc thửa 196 và một phần thửa 197, tờ bản đồ số 02, loại đất trồng lúa, có số đo các cạnh như sau:

Cạnh hướng Đông giáp lộ xi măng (lộ rộng 2,1m), có số đo 7,70m + 5,93m

Cạnh hướng Tây giáp phần đất của ông Kiệt đang quản lý, sử dụng có số đo 124,60m

Cạnh hướng Nam giáp lộ xi măng (lộ rộng 2,1m) có số đo 48,60m + 35,10m + 105,50m;

Cạnh hướng Bắc giáp phần đất của ông Nguyễn Thanh H1 (nay Nguyễn Ngọc H1) và ông Trần Ngọc H đang quản lý sử dụng, cạnh dài 69,50m + 50,00m + 19,90m.

- Phần thứ hai: Diện tích 462,20m^2, trong đó có diện tích 82,70m^2 nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được thu hồi, giải phóng mặt bằng dự án cầu Cây Dương, còn lại diện tích 379,50m^2, trong đó có 300m^2 đất thổ cư hiện trạng trên đất có căn nhà, phần diện tích 79,50m^2 đất vườn tạp và 50m^2 thuộc hành lang lộ bảo vệ Cầu số 2; phần đất có vị trí, số đo các cạnh như sau:

Cạnh hướng Đông giáp lộ Cầu Số 2 - PL có số đo 10,20m

Cạnh hướng Tây giáp phần đất của bà Nguyễn Thị Tới đang quản lý, sử dụng có số đo 9,90m;

Cạnh hướng Nam giáp phần đất của ông Nguyễn Phi Trận đang quản lý, sử dụng có số đo 8,15m + 5m + 33,35m.

Cạnh hướng Bắc giáp phần đất của bà Lê Phương Loan đang quản lý, sử dụng có số đo 8,15m + 5m + 32,55m.

3.4. Buộc ông Trần Ngọc B có trách nhiệm hoàn trả cho bà Lê Thị Ngọc A số tiền 118.128.600đ (Một trăm mười tám triệu, một trăm hai mươi tám ngàn, sáu trăm đồng).

4. Tuyên bố hợp đồng thuê quyền sử dụng đất lập ngày 30/7/2018 giữa bà Lê Thị Ngọc A, chị Trần Trúc C với ông Đặng Văn D vô hiệu.

4.1. Buộc ông Đặng Văn D có trách nhiệm giao trả cho ông Trần Ngọc B phần đất trồng lúa đo đạc thực tế diện tích 9.570,50m^2, thuộc thửa 196 và một phần thửa 197 tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại: ấp Bình Minh, xã VM, huyện HB, tỉnh Bạc Liêu, phần đất có vị trí, số đo các cạnh cụ thể như sau:

Cạnh hướng Đông giáp lộ xi măng (lộ rộng 2,1m), có số đo 7,70m + 5,93m

Cạnh hướng Tây giáp phần đất của ông Kiệt đang quản lý, sử dụng có số đo 124,60m

Cạnh hướng Nam giáp lộ xi măng (lộ rộng 2,1m) có số đo 48,60m + 35,10m + 105,50m;

Cạnh hướng Bắc giáp phần đất của ông Nguyễn Thanh H1 (nay Nguyễn Ngọc H1) và ông Trần Ngọc H đang quản lý sử dụng, cạnh dài 69,50m + 50,00m + 19,90m.

4.2. Buộc bà Lê Thị Ngọc A có trách nhiệm giao trả cho ông Đặng Văn D số tiền thuê đất chưa sử dụng là 13.550.000đ (Mười ba triệu, năm trăm năm mươi ngàn đồng).

5. Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

6. Hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà Nguyễn Ngọc H1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng, đối với phần đất diện tích 463,20m^2, thuộc một phần thửa 197, tờ bản đồ số 02; phần đất có vị trí, số đo các cạnh như sau:

Cạnh hướng Đông giáp lộ xi măng (lộ rộng 2,1m), có số đo 7,70m

Cạnh hướng Tây có số đo 6,60m

Cạnh hướng Nam giáp phần đất ông B, bà A đang tranh chấp có số đo 69,90m

Cạnh hướng Bắc giáp phần đất của ông Nguyễn Thanh H1 (nay Nguyễn Ngọc H1) có số đo 50,00m + 19,90m.

7. Mảnh trích đo địa chính phần đất tranh chấp do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện HB, tỉnh Bạc Liêu lập ngày 18/9/2019 và ngày 19/8/2019 được kèm theo Bản án và là bộ phận không thể tách rời của Bản án.

8. Đình chỉ yêu cầu của ông Trần Ngọc B đòi bà Lê Thị Ngọc A giao trả số tiền 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng) và 02 chỉ vàng 24K.

9. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, án phí chia tài sản và chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản tranh chấp.

9.1. Án phí sơ thẩm, phúc thẩm hôn nhân gia đình và án phí chia tài sản:

- Buộc bà Lê Thị Ngọc A phải nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 5.906.400đ (Năm triệu, chín trăm lẻ sáu ngàn, bốn trăm đồng) án phí chia tài sản. Tổng số tiền án phí bà Lê Thị Ngọc A phải nộp là 6.206.400đ (Sáu triệu, hai trăm lẻ sáu ngàn, bốn trăm đồng), bà Lê Thị Ngọc A đã nộp tạm ứng án phí số tiền 5.925.000đ (Năm triệu, chín trăm hai mươi lăm ngàn đồng), theo biên lai thu số 0005594 ngày 25/6/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện HB, tỉnh Bạc Liêu được chuyển thu án phí, bà Lê Thị Ngọc A còn phải nộp thêm số tiền 281.400đ (Hai trăm tám mươi mốt ngàn, bốn trăm đồng).

- Buộc ông Trần Ngọc B phải nộp 5.906.400đ (Năm triệu, chín trăm lẻ sáu ngàn, bốn trăm đồng) án phí chia tài sản, ông Trần Ngọc B đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng), theo biên lai thu số 0005774 ngày 13/9/2019 và 1.725.000đ (Một triệu, bảy trăm hai mươi lăm ngàn đồng), theo biên lai thu số 0010020 ngày 15/6/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện

HB, tỉnh Bạc Liêu được chuyển thu án phí, ông Trần Ngọc B phải nộp thêm số tiền 3.881.400đ (Ba triệu, tám trăm tám mươi mốt ngàn, bốn trăm đồng).

Bà Lê Thị Ngọc A phải chịu án phí phúc thẩm 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ 300.000 đồng vào số tiền đã tạm nộp theo biên lai thu số 0000244 ngày 05/10/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bạc Liêu, đương sự đã nộp đủ tiền.

9.2. Chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản tranh chấp là 2.235.000đ (Hai triệu, hai trăm ba mươi lăm ngàn đồng), bà Lê Thị Ngọc A và ông Trần Ngọc B mỗi người phải chịu số tiền 1.117.500đ, buộc ông Trần Ngọc B có trách nhiệm hoàn trả cho bà Lê Thị Ngọc A số tiền 1.117.500đ (Một triệu, một trăm mười bảy ngàn, năm trăm đồng).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND tỉnh Bạc Liêu;
- Cục THADS tỉnh Bạc Liêu;
- Nguyên đơn;
- Bị đơn;
- NCQL&NVLQ;
- Lưu: HS, VP, 22bTNB.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Công Mười